GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP III - QUYỂN HẠ

6

Phiên Bản Mới

Gồm 6 cuốn dành cho học viên và 2 cuốn dành cho giáo viên

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

Công ty cổ phần sách MCBOOKS giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản độc quyền tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với NXB Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của MCBOOKS đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế và công ước bảo hộ Bản quyền sở hữu trí tuệ Berne.

Hiện nay có một số Trường và Trung tâm photo bộ sách này cho học viên dùng, như vậy là vi phạm luật bản quyền và sở hữu trí tuệ, làm ảnh hưởng đến uy tín của Trường mình và phương hại cho Công ty MCBOOKS.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm dạy tiếng Trung Quốc có nhu cầu đăng ký mua sách cho học viên. Công ty MCBOOKS sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT:04 37921466

-------- Chinese copyright © Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh ---------

Bản quyền tiếng Việt © Công ty cổ phần sách MCBooks

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

汉 语 教 程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第 三册

下

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP III - QUYỂN HẠ

6

(Tái bản lần thứ hai)

(Phiên bản mới)

Gồm 6 cuốn dành cho học viên và 2 cuốn dành cho giáo viên

BAN BIÊN DỊCH

Chủ biên: Trần Thị Thanh Liêm

Hoàng Khải Hưng (Huang Ke Xing) - Hoàng Trà - Nguyễn Thuý Ngà

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ - Đinh Thị Thanh Nga

Phạm Ngọc Hàm - Nguyễn Thị Thuý Hạnh - Trần Thị Thanh Mai

Đào Phong Lưu - Phạm Văn Quây - Hoàng Văn Tuấn

Trần Hoài Thu - Vũ Thị Thu Thuỷ - Nguyễn Thị Luyện

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** mới của tác giả Dương Ký Châu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh phát hành lần này được sửa đổi và bổ sung trên cơ sở của bộ **Giáo trình Hán ngữ** trước đây mà quý độc giả đã dùng do thạc sỹ tiếng Hán - Giảng viên chính Trần Thị Thanh Liêm chủ biên dịch và biên soạn bổ sung.

Giáo trình Hán ngữ mới với những thay đổi về thứ tự các bài học, phần giải thích, từ mới, nội dung ... đã được tác giả bổ sung và đổi mới, do vậy người học sẽ có thể tiếp thu những kiến thức mới hơn, hiệu quả hơn và thành tích học tập sẽ được nâng cao hơn ...

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản lần này gồm 3 tập (chia thành 6 cuốn)

Tập 1 có 30 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 15 bài

Tập 2 có 20 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 10 bài

Tập 3 có 26 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 13 bài

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản mới này gồm 76 bài với nội dung từ dễ đến khó. Bắt đầu từ luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán, từ đó tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng; cuối cùng là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của người học.

Mỗi bài học bao gồm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Chú thích
4. Ngữ pháp, ngữ âm
5. Luyện tập

Giáo trình Hán ngữ mới có 3300 từ mới. Phần bài khóa và nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài khóa bao gồm nhiều lĩnh vực trong đời sống hàng ngày, giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết đối với đất nước Trung Hoa.

Giáo trình được biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nêu rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

Để học hết giáo trình này này cần 600 tiết học, sau khi học hết sinh viên có thể tiến hành hội thoại thông thường và có thể đọc hiểu các bài văn đơn giản có sự hỗ trợ của từ điển.

Để giúp sinh viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc của tiếng Trung hiện đại, giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài khóa và dẫn đọc các từ mới.

Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi những sai sót nhất định, rất mong đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để có thể đáp ứng nhu cầu của người học.

Ban biên dịch và biên soạn sách ngoại văn

Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm

Trưởng Ngành tiếng Trung - Trường Đại học Đại Nam Hà Nội

Contents Mục lục 目 录

第十四课 **谁当家** Bài 14: Ai làm chủ gia đình (1)

一、课文

二、生词

三、词语用法 (一)由

(二)马上

(三)并

(四)勉强

(五)顿时

四、练习

第十五课 **受伤以后** Bài 15: Sau khi bị thương (14)

一、课文

二、生词

三、注释 (一)打石膏

(二)不知怎么搞的……

(三)七手八脚

四、词语用法 (一)从……来看

(二)向来

(三)每当……都……

(四)不时

(五)当

(六)非……不可

（七）千万
五、练习

第十六课 话说“慢点儿” Bài 16: Bàn về “Cứ từ từ” （27）
一、课文
二、生词
三、注释 （一）话说“慢点儿”
（二）这儿又不是你一个人，总得有个先来后到吧
（三）我一看他那慢腾腾的样子
四、词语用法 （一）难道
（二）幸亏
（三）一口气
（四）不得了
（五）又
（六）好容易
（七）明明
五、练习

第十七课 再试一次 Bài 17: Thử lại lần nữa （40）
一、课文
二、生词
三、注释 （一）我知道这下完了，心中已开始打退堂鼓
（二）与其在讲台上出洋相，还不如趁早给自己找个台阶下
四、词语用法 （一）一向
（二）何况
（三）一下子
（四）或……或……

（五）与其……，不如……
（六）否则
五、练习

第十八课 一盒蛋糕 Bài 18: Một hộp bánh gato （55）
一、课文
二、生词
三、注释 （一）我一下子傻眼了
（二）我只好将错就错地说了一回谎
（三）……可总也开不了口
（四）丈夫是一位美籍华人
四、词语用法 （一）本来
（二）渐渐
（三）来不及
（四）特意
（五）可惜
（六）不忍
（七）关于
（八）好
（九）所谓
（十）所有
五、练习

第十九课 无声的泪 Bài 19: Giọt nước mắt không lời （71）
一、课文 无声的泪
二、生词
三、注释 （一）多年前的一场意外，使我由正常人变成了一个残疾人

（二）其中的人情冷暖常常让我流泪
（三）说心里话，我对人性是有些失望的……
四、词语用法　（一）受
（二）一次又一次
（三）不得不
（四）使得
（五）舍不得
（六）趁
五、练习

第二十课　什么最重要　Bài 20: Điều gì quan trọng nhất　（85）
一、课文
二、生词
三、注释　您在书里曾写道："行为治疗的目的……"
四、词语用法　（一）凭
（二）何必
（三）然而
（四）从而
（五）动词 + 不起
（六）假如
（七）尽情
五、练习

第二十一课　理　发　Bài 21: Cắt tóc　（101）
一、课文
二、生词
三、注释　（一）我头一回营业

（二）把提到嗓子眼的心一下子放到了肚里
（三）找他们算账去
四、词语用法 （一）免不了
（二）的确
（三）当（当做）
（四）准
（五）难得
（六）给
（七）多亏
五、练习

第二十二课 母亲的心 Bài 22: Tấm lòng người mẹ （118）
一、课文
二、生词
三、注释 （一）《海伦·凯勒》
（二）我这才把事情的经过一五一十地说了出来
四、词语用法 （一）逐渐
（二）决心
（三）了不起
（四）不论
（五）即使
五、练习

第二十三课 网络学校 Bài 23: Trường học trên mạng （134）
一、课文
二、生词
三、注释 （一）网络学校

（二）夏令营
四、词语用法　（一）有关
（二）不是……，而是……
（三）适合
（四）通过
（五）为……而……
五、练习

第二十四课　情　商　Bài 24: E.Q - Chỉ số cảm xúc　（146）
一、课文
二、生词
三、注释　爱迪生
四、词语用法　（一）以及
（二）可见
（三）以……为……
（四）算
（五）是否
（六）不妨
（七）往往
五、练习

第二十五课　你喜欢什么颜色　Bài 25: Bạn thích màu gì　（162）
一、课文
二、生词
三、注释　如果说哪本书是“黄色的”，肯定要不得
四、词语用法　（一）证明
（二）干脆

（三）象征
（四）无疑
（五）偏（偏偏）
（六）反正
五、练习

第二十六课 **梁山伯与祝英台** Bài 26: Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài （179）
一、课文
二、生词
三、词语用法 （一）由于
（二）为
（三）表达
（四）不然
（五）宁可
（六）如此
（七）始终
四、练习

附 录 **部分练习参考答案** Đáp án tham khảo một số bài tập （196）

词汇表 Bảng từ vựng （204）

Lesson 14

第十四课 谁当家

BÀI 14 AI LÀM CHỦ GIA ĐÌNH

一 课文 Kèwén Text - Bài khóa

（一）谁当家

一次我问朋友："你们夫妻俩谁当家？"

"当然是我当家了，"朋友骄傲地回答，"我们家有一个规定，小事由妻子决定，大事都由我做主。"

"哪些是小事，哪些算大事呢？"

"小事就是家里的经济问题，比如该买什么，该做什么等等。大事可就多了，比如谁当美国下届总统，中国什么时候能到月球上去，人类怎么搬到火星上去住等等，这些大事都由我考虑。"

（二）讲究卫生

一家三口搬进了新房，妻子见丈夫和儿子不太讲究卫生，常常把屋子里搞得乱七八糟的，就在家里写了一条标语："讲究卫生，人人有责"，想提醒丈夫和儿子讲究卫生。儿子放学回家，见了标语，拿起笔来，把标语改成了"讲究卫生，大人有责"。第二天，丈夫见了，也

拿出笔来，把标语改成了“讲究卫生，太太有责”。

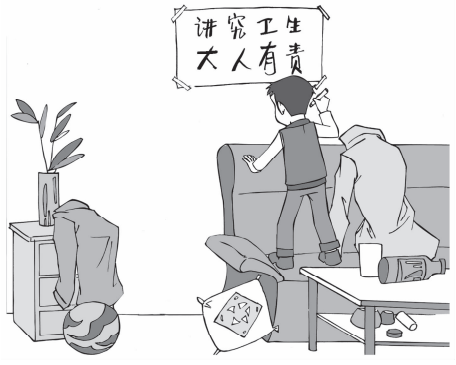

（三）修门铃

张太太家的门铃坏了，给物业公司打电话，负责人说马上派工人去修，并问了张太太家的住址。修理工按照住址，很快骑车去了，但是不一会儿就回来了。负责人看见修理工，就说：“这么快就修好了?”修理工说：“不是，我去了他们家，可是在门口按了半天门铃，也没有人出来开门，所以我只好回来了。”

（四）误会

新学年开始，我们高年级学生去车站迎接新同学。我见一个漂亮的小女生站在一个大箱子旁不知所措，便主动上前帮她扛箱子。不料箱子很重，我又不好意思放下，只好勉强撑着，走了不远，就累得满头大汗。那女生便对我说：“扛不动就滚吧。”我一听，顿时怒从心头起，放下箱子，看着她。那女生愣了一下儿，才满脸通红地指着箱子的底儿说：“我说

的是轮子。”

（五）解词

吕教授对汉字很有研究，一天上课他兴致勃勃地给学生讲：“汉字有很多象形字，比如我这个‘吕’字，在古代是接吻的意思，你们看，口对口，多形象！”一个学生站起来问：“老师，要是‘吕’字是接吻的意思，那么‘品’字又怎么解释呢？是三个人一起接吻吗？”

教授正想发火，又有一个学生站起来说：“我看‘品’字还好解释，‘器’字呢？四个人和一只狗在干什么呢？”全班同学顿时哈哈大笑起来。

吕教授把书一摔，气呼呼地提起包走了。

回答课文问题 Answer the questions according to the text
Trả lời câu hỏi theo bài khóa

（1）这个家里到底谁做主？

（2）妻子为什么要贴出“讲究卫生，人人有责”的标语？它是怎么变成“大人有责”和“太太有责”的？

（3）修理工为什么没有给张太太家修门铃？

（4）女生说“扛不动就滚吧！”“我”为什么顿时怒从心头起？女生的意思是让“我”滚吗？

（5）吕教授是怎么解释“吕”字的？后来他为什么气呼呼地走了？

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1. 当家	dāng jiā	(đang gia)	to manage household affairs; to run a house	làm chủ gia đình, đảm đương việc nhà
2. 骄傲（形）	jiāo'ào	(kiêu ngạo)	proud	kiêu ngạo, kiêu hãnh
3. 回答（动）	huídá	(hồi đáp)	to answer; to reply	trả lời
4. 规定（动、名）	guīdìng	(quy định)	to make demands or provisions on	quy định

				the pattern, technique, quantity or quality of sth.; provisions; rules and regulations	
5. 由	（介）	yóu	(do)	(done) by sb.; because of; due to	do (ai làm)
6. 做主		zuò zhǔ	(tố chủ)	to decide; to take the responsibility for a decision	quyết định, làm chủ
7. 经济	（名）	jīngjì	(kinh tế)	economy	kinh tế
8. 等	（助）	děng	(đẳng)	and so on; etc.	vân vân
9. 届	（量）	jiè	(giới)	(a classifier for regular meetings, graduating classes, etc.)	khóa (học), kỳ
10. 总统	（名）	zǒngtǒng	(tổng thống)	president (of a republic)	tổng thống
11. 月球	（名）	yuèqiú	(nguyệt cầu)	the moon	mặt trăng
12. 人类	（名）	rénlèi	(nhân loại)	humanity	nhân loại, loài người
13. 火星	（名）	huǒxīng	(hỏa tinh)	Mars	sao hỏa
14. 讲究	（动）	jiǎngjiu	(giảng cứu)	to be particular about; to pay attention to	chú ý, coi trọng
15. 卫生	（名、形）	wèishēng	(vệ sinh)	hygiene; good for one's health	vệ sinh
16. 乱七八糟		luàn qī bā zāo	(loạn thất bát tao)	at sixes and sevens; a nice mess	lộn xộn, lung tung, ngổn ngang
17. 儿子	（名）	érzi	(nhi tử)	son	con trai
18. 标语	（名）	biāoyǔ	(tiêu ngữ)	slogan	biểu ngữ
19. 责(任)	（名）	zé（rèn）	(trách nhiệm)	duty; responsibility	trách nhiệm
20. 提醒	（动）	tíxǐng	(đề tỉnh)	to remind; to warn; to call attention to	nhắc nhở
21. 大人	（动）	dàrén	(đại nhân)	adult	người lớn
22. 放学		fàng xué	(phóng học)	(for pupils) to leave school after classes are over	tan học
23. 夫人	（名）	fūrén	(phu nhân)	lady; madame	vợ, phu nhân, bà

24. 门铃	（名）	ménlíng	(môn linh)	bell	chuông cửa
25. 物业	（名）	wùyè	(vật nghiệp)	property	dịch vụ sửa chữa, dịch vụ quản lý nhà đất
26. 负责	（动、形）	fùzé	(phụ trách)	to be responsible; to be in charge; conscientious	phụ trách, chịu trách nhiệm
27. 住址	（名）	zhùzhǐ	(trú chỉ)	address	địa chỉ cư trú
28. 修理工	（名）	xiūlǐgōng	(tu lý công)	repair worker	công nhân sửa chữa
29. 按照	（介）	ànzhào	(án chiếu)	according to	theo như...; căn cứ vào...
30. 按	（动）	àn	(án)	to press; to push down; to ring (an electric bell)	ấn, bấm
31. 误会	（动）	wùhuì	(ngộ hội)	to misunderstand	hiểu lầm
32. 学年	（名）	xuénián	(học niên)	academic year	năm học
33. 迎接	（动）	yíngjiē	(nghênh tiếp)	to meet; to welcome	đón, chào đón
34. 女生	（名）	nǚshēng	(nữ sinh)	girl student	nữ sinh, học sinh nữ
35. 不知所措		bù zhī suǒ cuò	(bất tri sở thố)	be at a loss; be at one's wits' end	không biết làm thế nào
36. 勉强	（形、动）	miǎnqiǎng	(miễn cưỡng)	to manage with an effort; to do sth. with difficulty; to force a person	miễn cưỡng, gắng gượng, gò ép, ép buộc
37. 撑	（动）	chēng	(xanh)	to maintain; to support	chống đỡ, trụ (lại)
38. 滚	（动）	gǔn	(cổn)	to roll; to tumble; (in an angry tone) to get away; to get out	lăn, cút, xéo đi
39. 顿时	（副）	dùnshí	(đốn thời)	suddenly; immediately; at once	giây lát, phút chốc
40. 怒	（动）	nù	(nộ)	to get angry	tức giận, phẫn nộ
41. 心头	（名）	xīntóu	(tâm đầu)	mind; heart	trong lòng
42. 通红	（形）	tōnghóng	(thông hồng)	very red	rất đỏ, đỏ rừ
43. 底儿	（名）	dǐ'er	(để nhi)	bottom	đáy
44. 轮子	（名）	lúnzǐ	(luân tử)	wheel	bánh xe
45. 兴致勃勃		xìngzhì bóbó	(hứng trì bột bột)	in high spirits; full of zest;	tưng bừng, hào hứng, sôi nổi

46. 象形字	（名）	xiàngxíngzì	(tượng hình tự)	pictograph	chữ tượng hình
47. 比如	（动）	bǐrú	(tất như)	for example; for instance; such as	ví dụ
48. 接吻		jiē wěn	(tiếp vẫn)	to kiss	hôn
49. 解释	（动）	jiěshì	(giải thích)	to explain	giải thích
50. 多	（副）	duō	(đa)	how; what	biết bao, bao nhiêu
51. 形象	（形、名）	xíngxiàng	(hình tượng)	vivid; image	hình tượng, hình ảnh
52. 品	（动）	pǐn	(phẩm)	to taste; to sample	nhấm, thử
53. 犬	（名）	quǎn	(khuyển)	dog	chó
54. 发火		fā huǒ	(phát hỏa)	to get angry	giận dữ, nổi giận
55. 器	（名）	qì	(khí)	ware; utensil	thiết bị, máy móc
56. 气呼呼	（形）	qìhūhū	(khí hồ hồ)	livid; in a huff	tức điên lên, giận đùng đùng

专名 Zhuānmíng **Proper Name** **Tên riêng**

吕	Lǚ	a surname of Chinese	Lữ (họ)

三 词语用法 Cíyǔ yòngfǎ Usage - Ngữ pháp

（一）由 （done）by sb; because of; due to Do

介词“由”表示某事归某人去做，在句子中和它的宾语一起作状语。

As a preposition, “由” indicates “something is done by someone, or it is someone’s duty to do something”. It functions, with its object, as an adverbial in the sentence.

Giới từ “Do” biểu thị một sự việc nào đó do một người nào đó làm. Thường cùng với tân ngữ của nó làm trạng ngữ trong câu.

（1）我们家大事由我决定，小事由妻子做主。

（2）这件事由学校外事处负责。

（3）这个代表团由他担任团长。

（二）马上 at once; immediately Lập tức, ngay

很快地。表示即将发生或紧接着某件事情发生。后面常跟副词“就”。

“马上” indicates that something will happen very soon or that something happened immediately after another event. It is often followed by the adverb “就”.

“马上”biểu thị sắp sửa phát sinh hoặc xảy ra ngay sau một sự việc nào đó. Phía sau thường có phó từ“就”.

（1）张太太家的门铃坏了，给物业公司打电话，负责人说马上派工人去修。

（2）请等一下，我马上就回来。

（3）飞机马上就要起飞了，请大家系好安全带。

（4）我弟弟今年是大学四年级学生，马上就要毕业了。

“马上”前边不能用时间词语。

Words showing specified time cannot be used before“马上”.

Phía trước“马上”không thể dùng từ ngữ chỉ thời gian.

不能说：＊你等一下，她八点半马上来。

Không thể nói: 你等一下，她八点半马上来。

（三）并 and；besides Và, đồng thời, vả lại còn

“并”也说“并且”，用在两个动词或动词性词组之间，表示两个动作同时或先后进行。

Also“并且”, is used between two verbs or verbal phrases, indicating that two actions take place simultaneously or successively.

“并”hay“并且”dùng ở giữa hai động từ hoặc từ tổ động từ, biểu thị hai động tác đồng thời xảy ra hoặc lần lượt xảy ra.

（1）负责人说马上派工人去修，并问了张太太家的住址。

（2）我每天都去学书法并能坚持练习。

（3）大会讨论并通过了秘书长的报告。

（四）勉强 manage with an effort；do sth. with difficulty；force a person to do sth.

Gắng gượng, khiên cưỡng, cố gắng

A.（形）能力不够，还尽力去做 manage with an effort

(Hình dung từ) năng lực chưa đủ nhưng vẫn cố gắng làm

（1）我又不好意思放下箱子，只好勉强撑着。

（2）能做多少就做多少，不要勉强。

B.（形）凑合；不情愿的 barely enough；unwilling

(Hình dung từ): làm miễn cưỡng, gắng, tạm, không chấp nhận

（3）他这次考试勉强及格。

（4）我说了半天，他才勉强答应陪我去。

C. 使人做他自己不愿意做的事 force sb. to do sth. Gò ép, ép, ép buộc Ép người khác làm việc mà họ không muốn làm

(5) 他不能喝酒，不要勉强他了。

(6) 他不想去就算了，别勉强他了。

(五) 顿时 immediately; at once Chốt lát, giây lát, chốc chốc

立刻，只用于陈述过去的事情。作状语，不带“地”。

“顿时” means “immediately” and is used only when recounting a past event. It functions as an adverbial and does not take “地”.

“顿时” chỉ dùng để kể lại sự việc đã xảy ra. Làm trạng ngữ, không mang “地”.

(1) 我这么一说，他顿时觉得不好意思起来。

(2) 他的讲座一结束，大厅里顿时响起了热烈的掌声。

(3) 看到自己的球队踢进了一个球，球迷们顿时欢呼起来。

比较：“顿时”与“立刻”

Compare：“顿时” and “立刻” **So sánh** “顿时” và “立刻”

“顿时”只能用于叙述过去的动作，“立刻”没有此限；“顿时”只能用于陈述句，不能用于祈使句，“立刻”可以用于陈述句，也可以用于祈使句。例如：

“顿时” is used to recount a past event, “立刻” does not have such limitation. “顿时” is only used in indicative sentences. It cannot be used in imperative sentences. “立刻” can be used in both, e. g.

“顿时” chỉ dùng để kể lại sự việc đã xảy ra. “立刻” có thể dùng nói về hành động chưa xảy ra này. “顿时” dùng trong câu trần thuật, không thể dùng trong câu cầu khiến. “立刻” dùng trong câu trần thuật, cũng có thể dùng trong câu cầu khiến.

(1) 好消息传来，人们顿时/立刻欢呼起来。

(2) 现在请同学们立刻到楼下集合。

不能说：＊请同学们顿时到楼下集合。

(3) 他下了课，立刻就回家去了。

不能说：＊他下了课，顿时就回家去了。

(4) 我们明天一起床，就立刻出发。

不能说：＊我们明天一起床，就顿时出发。

四 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Exercises Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

提醒	tíxǐng	题型	tíxíng
物业	wùyè	午夜	wǔyè
负责	fùzé	覆辙	fùzhé
住址	zhùzhǐ	阻止	zǔzhǐ
误会	wùhuì	舞会	wǔhuì
形象	xíngxiàng	影响	yǐngxiǎng

（2）朗读 Read out the following proverbs Đọc thành tiếng

在山泉水清，　　Zài shān quán shuǐ qīng,
出山泉水浊。　　Chū shān quán shuǐ zhuó.

露从今夜白，　　Lù cóng jīn yè bái,
月是故乡明。　　Yuè shì gù xiāng míng.

身无彩凤双飞翼，　　shēn wú cǎi fèng shuāng fēi yì,
心有灵犀一点通。　　Xīn yǒu líng xī yì diǎn tōng.

2 词语 Read out the following phrases Từ ngữ

当家作主	兴致勃勃	乱七八糟	不知所措
有误会	产生误会	不要误会	别误会
迎接新生	迎接客人	迎接考试	迎接新年
扛箱子	扛行李	扛不动	扛得动
多形象	多漂亮	多好看	多便宜

3 选词填空 Choose the words to fill in the blanks
Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

由　负责　规定　不知所措　误会　兴致勃勃　讲究　提醒　勉强　有责

(1) 同学们_____地参加了种树活动。

(2) 按照学校的_____，三分之一的时间不来上课，就不能参加考试了。

(3) 比赛结束后，_____爱德华代表全班去领奖。

(4) 保护环境，人人_____。

(5) 他对穿什么吃什么不太_____。

(6) 留学生的这些事由学校外事处_____。

(7) 到时候你_____我一下，以免我忘了。

(8) 你_____了，他说的不是你。

(9) 遇到这种情况，我当时真是_____。

(10) 不能_____别人做他不愿意做的事。

4 完成句子 Complete the following sentences Hoàn thành câu

(1) 这两个班的阅读课_____。(由)

(2) 我请他帮帮我，_____。(勉强)

(3) 我想向她表示我爱她，可是_____。(不好意思)

(4) 他提出要跟我离婚，我_____。(顿时)

(5) 他的话刚讲完，会场上_____。(顿时)

(6) 我宿舍的暖气一点儿也不热，请你们_____。(马上)

5 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành hội thoại

(1) A：你们家的事情由谁做主？

B：_____。（由）

（2）A：第三册书难不难？

B：对我来说_____。（勉强）

（3）A：你能不能马上到我这里来一趟？

B：_____。（马上）

（4）A：你们班参加这个活动的同学多吗？

B：多，大家_____。（兴致勃勃）

（5）A：你去中国打算学什么？

B：学习汉语_____。（并）

（6）A：你提出这个问题以后，大家有什么表示？

B：_____。（顿时）

6 连句成段 Link the sentences into paragraphs Sắp xếp các câu sau thành đoạn văn

（1）A. 于是，老师决定带着孩子们举行一场为雕像穿棉衣的仪式

B. 我想，随着时光的推移，孩子们会长大成人，孩子自己穿过的棉衣会被淡忘

C. 老师只是一笑，并没有在意。过了一会儿，又有一个孩子提出了同样的建议

D. 但是，给雕像穿棉衣这个活动，将永远留在他们的记忆里

E. 下雪了，人们都穿上了棉衣，一个孩子跑到老师跟前很认真地问："老师，天气这么冷，应该给院子里的雕像穿上棉衣。"

_____

（2）A. 听老师这么一讲，麦克和同学们都哈哈大笑起来

B. 麦克学了一篇课文，很快记住了接吻的"吻"这个汉字

C. 老师听了笑了笑，回答说："中国人比较含蓄，'勿'、'口'的意思不是不用口，而是'不要说话'的意思。你跟女朋友接吻的时候，还说话吗?"

D. 但是，他研究了半天觉得不太理解，就在课上问老师："'吻'字是由'勿'和'口'两个字组成的，意思是不动口。老师，不动口怎么接吻呢?"

_____

7 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 我真想接吻她，不知道她愿意不愿意。

_____

(2) 老师问我问题时，我不能顿时回答她。

_____

(3) 我一说，她的脸马上变得很通红。

_____

(4) 这不是我干的，你为什么发火我?

_____

(5) 中国的街上常常很多标语。

_____

(6) 听了我的话，他很气呼呼地走了。

_____

8 情景表达 Language and context Diễn đạt theo tình huống

A. 下列句子什么情况下说? Những câu sau nói trong tình huống nào?

(1) 你给我滚!

(2) 我一听，怒从心头起。

（3）他气呼呼地走了。

B. 下列情况说什么？ Những tình huống sau nói gì?

（1）什么情况下你会觉得“不好意思”？

（2）什么时候人会满脸通红？

（3）什么情况下你会哈哈大笑？

9 综合填空 Fill in the blanks Điền vào chỗ trống

“脑汁”怎么绞

外国留学生的汉语考卷中，①_____一道填空题：“他为解决这个问题，可真是绞尽_____汁。”

考卷收上②_____以后，老师发现，学生们的答案各种各样，③_____没有一个是正确的。有填“绞尽墨汁”的，也有写“绞尽乳汁”的，有的说是“绞尽果汁”，还有人填的是“绞尽橘汁”。

老师在讲评时说：“同学们为了答这道题，可④_____是绞尽了脑汁，但是，没有一个人能写⑤_____‘绞尽脑汁’的。”

学生们不满老师的讲评，问：“老师，脑汁怎么能绞呢？”

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

绞尽脑汁	jiǎo jìn nǎo zhī	to rack one's brains	cố gắng nghĩ, vắt óc nghĩ
考卷	kǎojuàn	exam paper	bài thi, bài kiểm tra
墨汁	mòzhī	prepared Chinese ink	mực, mực tàu
乳汁	rǔzhī	milk	sữa
果汁	guǒzhī	fruit juice	nước hoa quả
橘汁	júzhī	orange juice	nước cam
讲评	jiǎngpíng	to comment on and appraise	bình xét, nhận xét

Lesson 15

第十五课 受伤以后

BÀI 15 SAU KHI BỊ THƯƠNG

一 课文 Kèwén Text - Bài khóa

朋友常常向我提出这样的问题：你这次去中国留学的体会是什么？你对那里的印象如何？每当他们这样问我的时候，我都会毫不犹豫地回答：这次留学给我的印象很深刻，也给我留下了很多美好的记忆。从我接触到的人来看，他们大都心地善良、待人热情，也乐于助人。

当然，世界上任何国家和地区的人都有好坏之分。我不敢说这里的人个个都好，但我想向大家讲一讲我的亲身经历，也许你会从中了

解到他们是些什么样的人吧。

我这个人向来不爱运动，而且在国内时从来没骑自行车上过街，所以来中国后，每次骑车上街我都提心吊胆的。

这一次真的出事了。

那天，我骑车去展览馆。回来的路上，要过一条铁路。不知怎么搞的，车轮夹在了铁道中间，一下子把我摔倒了。还没有意识到自己出了什么事，人们就马上把我小心地扶起来，有人还拦了一辆车，要送我去医院，大家七手八脚地把我扶上了车。司机也是个热心人，一路上不时回头看看我，还不停地安慰我。到了医院，他小心翼翼地把我背到急诊室，大夫马上给我检查治疗。检查以后，大夫说我小腿骨折了，结果给我的小腿打上了石膏。带着痛苦的心情，我坐车回到学校。

老师和同学们听说后都来看我。我们班的林老师见我躺在床上不能动，就非要我住到她家去不可。起初我怕给老师添麻烦，不肯去。但老师说："千万别客气，你就把老师家当做自己的家吧。"由于老师再三劝说，我只好答应了。

住在老师家里，她像对自己的女儿一样精心照顾我，送吃送喝，直到我伤好能自由活动。

每当回忆起这段往事，我都由衷地感谢那些叫不出姓名的人。他们乐于助人的精神　我难忘。

回答课文问题　Answer the questions according to the text
Trả lời câu hỏi theo bài khóa

（1）作者对留学的地方印象怎么样？

（2）她喜欢不喜欢运动？在国内她常骑车上街吗？她骑车上街时出了什么事？

（3）从医院出来时她的心情怎么样？

（4）老师为什么要她住在自己家里？

（5）老师怎么照顾她？

（6）说出或写出你来中国后遇到的一件事。

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1. 提	（动）	tí	(đề)	to put forward; to raise; to bring up	nhắc, đưa ra, nếu ra
2. 印象	（名）	yìnxiàng	(ấn tượng)	impression	ấn tượng
3. 如何	（代）	rúhé	(như hà)	how; what	như thế nào
4. 毫不	（副）	háobù	(hào bất)	not at all; not in the least	không... chút nào chẳng một tí nào cả
5. 深刻	（形）	shēnkè	(thâm khắc)	deep	sâu sắc, sâu đậm
6. 记忆	（名、动）	jìyì	(ký ức)	memory; to remember	trí nhớ, ghi nhớ
7. 接触	（动）	jiēchù	(tiếp xúc)	to get in touch with	tiếp xúc, chạm vào
8. 心地	（名）	xīndì	(tâm địa)	heart	tâm địa, lòng dạ
9. 待	（动）	dài	(đãi)	to treat	đối đãi, đối xử
10. 乐于助人		lèyúzhùrén	(lạc vu trợ nhân)	to be willing to help others	vui với việc giúp đỡ người khác
11. 分	（名）	fēn	(phân)	distinction; difference	sự phân biệt
12. 讲	（动）	jiǎng	(giảng)	to tell of	nói, kể
13. 亲身	（副）	qīnshēn	(thân thân)	in person	đích thân, tự thân
14. 从中	（副）	cóngzhōng	(tòng trung)	from which	từ trong
15. 向来	（副）	xiànglái	(hướng lai)	always	cứ, luôn, xưa nay
16. 提心吊胆		tíxīndiàodǎn	(đề tâm điếu đản)	to have one's heart in one's mouth	thấp thỏm lo âu, lo ngay ngáy
17. 车轮	（名）	chēlún	(xa luân)	wheel	bánh xe
18. 夹	（动）	jiā	(giáp)	to get stuck	vướng vào, cặp, gắp (thức ăn)
19. 铁道	（名）	tiědào	(thiết đạo)	rails	đường sắt, đường ray
20. 拦	（动）	lán	(lan)	to block; to bar	chặn lại
21. 七手八脚		qīshǒubājiǎo	(thất thủ bát cước)	with everybody lending a hand	vội vàng, tay năm tay mười
22. 热心	（形）	rèxīn	(nhiệt tâm)	enthusiastic; warm-hearted	nhiệt tình
23. 不时	（副）	bùshí	(bất thời)	frequently	chốc chốc, lát lát

24. 小心翼翼		xiǎoxīnyìyì	(tiểu tâm dực dực)	cautiously	cẩn thận từng li từng tí
25. 急诊	（名）	jízhěn	(cấp chẩn)	emergency treatment	khám cấp cứu
26. 治疗	（动）	zhìliáo	(trị liệu)	to treat	trị liệu, điều trị, chữa bệnh
27. 骨折	（动）	gǔzhé	(cốt triết)	bone fracture; to break	gãy xương
28. 打石膏		dǎshígāo	(đả thạch cao)	to place... in plaster cast	bó bột
29. 痛苦	（形）	tòngkǔ	(thống khổ)	painful	đau khổ, đau đớn
30. 躺	（动）	tǎng	(thảng)	to lie; to recline	nằm
31. 非……不可		fēi…bùkě	(phi... bất khả)	must; have to	không thể không...
32. 起初	（名）	qǐchū	(khởi sơ)	at first; in the beginning	khởi đầu, lúc đầu
33. 添	（动）	tiān	(thiêm)	to add	thêm
34. 肯	（能愿）	kěn	(khẳng)	to be willing to	chịu
35. 千万	（副）	qiānwàn	(thiên vạn)	be sure to; must	nhất thiết (không được), nhất định phải
36. 当做	（动）	dangzuò	(đương tố)	to treat as; to regard as; to look on as	làm...; được xem như là...
37. 由于	（介、连）	yóuyú	(do vu)	owing to; thanks to; as a result of	do, bởi vì
38. 再三	（副）	zàisān	(tái tam)	over and over; again repeatedly	lặp đi lặp lại
39. 劝说	（动）	quànshuō	(khuyến thuyết)	to advise	khuyên nhủ
40. 精心	（形）	jīngxīn	(tinh tâm)	meticulous	dày công, tận tình dốc lòng
41. 直到	（动）	zhídào	(trực đáo)	(oft. time) until	đến khi, cho tới khi
42. 往事	（名）	wǎngshì	(vãng sự)	things past	việc đã qua, chuyện cũ
43. 由衷	（动）	yóuzhōng	(do trung)	from the bottom of one's heart; sincere; heartfelt	từ đáy lòng
44. 精神	（名）	jīngshén	(tinh thần)	spirit; mind	tinh thần
45. 难忘	（动）	nánwàng	(nán vang)	hard to forget	khó quên

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）打石膏 place. . . in plaster cast Bó bột

一种治疗骨折的方法。

A case made from plaster and placed around a part of the body to protect or support a broken bone.

Một phương pháp chữa gãy xương.

（二）不知怎么搞的…… no one knows what happened. . .

Không biết làm như thế nào...

表示对事情的原因不清楚或说不清楚。

It means that the cause of something is unknown or difficult to explain clearly.

Biểu thị việc không biết hoặc không rõ ràng về nguyên nhân của sự việc.

（1）不知怎么搞的，老师一叫我回答问题，我就特别紧张。

（2）不知怎么搞的，我吃什么都发胖。

（三）七手八脚 with everybody lending a hand

Mỗi người một tay một chân, tay năm tay mười

表示很多人忙乱地做事的样子。

It is used to indicate many people are helping in a disorganized manner.

Biểu thị dáng vẻ bận rộn cuống quýt của rất nhiều người đang làm việc gì đó.

四 词语用法 Cíyǔ yòngfǎ Usage - Ngữ pháp

（一）从……来看 from. . . point of view Xét từ... nhìn từ

表示从某个方面观察并得出结论。

“从…来看” means to observe from a certain point of view and draw a conclusion, e. g.

“从…来看”biểu thị từ một phương diện nào đó quan sát và đưa ra kết luận.

（1）从我接触的人看来，他们大都心地善良、待人热情。

（2）从这次我们班的考试成绩来看，同学们学习都很努力。

（3）从他现在的情况来看，他下星期出院没问题。

（4）从人民的生活水平来看，这些年的变化是很大的。

（二）向来 always Cứ, luôn

表示从过去到现在都是这样，放在动词、形容词前作状语。

“向来” means “have been like this from the past to now”. It is placed before verbs and adjectives as an adverbial.

“向来” biểu thị từ quá khứ cho tới hiện tại đều như vậy. Đặt trước động từ, hình dung từ làm trạng từ.

（1）我这个人向来不爱运动。
（2）他这个人向来不喜欢喝酒。
（3）她向来做事认真，从不马虎。
（4）这个地方夏天向来就热。

（三）每当……，都…… whenever（I）…（I will）… Mỗi khi... đều...

（1）每当回忆起这段往事，我都由衷地感谢那些叫不出姓名的人。
（2）每当想起这件事，我都感到不好意思。
（3）每当她过生日的时候，我都会送给她一件礼物。
（4）每当遇到这种情况，我都不知道该怎么办。

（四）不时 from time to time Chốc chốc

时时，常常 often；frequently Chốc chốc, lát lát

（1）司机是个热心人，一路上不时回头看看我，还不停地安慰我。
（2）她怕上课迟到，不时地看表。
（3）她一边听着，一边不时在本子上写着什么。
（4）他做着练习，不时地查查词典。

（五）当然 natural；naturally；of course Đương nhiên

A.（形）应该这样。作定语、谓语，不能重叠。

As an adjecfive，“当然” indicates that something is expected to be as stated. It is used as an attribute or the predicate. It cannot be reduplicated.

(Hình dung từ) nên như vậy. Làm định ngữ, vị ngữ, không thể lặp lại.

（1）他爷爷去世了，心情不好是当然的。
（2）我们大学派代表团去，当然是 长当团长。

B.（副）合乎情理或事理，毫无疑问。作状语，修饰动词。

As an adverb, "当然" means "naturally" or "undoubtedly". It is used as an adverbial to modify verbs.

(Phó từ) hợp tình hợp lý không có gì nghi ngờ. Làm trạng ngữ, tu sức cho động từ.

（3）我们是朋友，你有困难我当然应该帮助。

（4）A：我怎么不知道下星期考试的事？

B：昨天老师告诉大家的，你昨天没来上课，当然不知道。

C. 作插入语，用在句子或分句开头，表示对上文进行补充说明。

As a parenthesis, it is used at the beginning of a sentence or clause to supplement what has been stated.

Thêm vào đầu câu hoặc đầu phân câu biểu thị sự bổ sung nói rõ cho nội dung phía trên.

（5）我觉得他人很好，当然，一个人不可能没有缺点。

（6）现在去深圳的火车票不太好买，当然，你要去得早的话，可能买得到。

（六）非……不可 must; have to không thể không...

A. 表示必然性、必要性。

Indicating inevitability, necessity.

Biểu thị tính đương nhiên, tính tất yếu

（1）要踢赢这场球，非你上不可。

（2）这事他要知道了，非说我不可。

（3）酒后驾车，非出事不可。

B. 表示决心知愿望。

Indicating determination and wish.

Biểu thị quyết tâm và nguyện vọng

（4）我们班的林老师见我躺在床上不能动，就非要我住到她家去不可。

（5）我非把这件事办成不可。

（6）这次球赛我们非赢他们不可。

（七）千万 be sure to, must nhất thiết (không được); nhất định phải

一定、务必。用来表示恳求、叮嘱，作状语。

“千万” means “be sure to”, “must”, “please”. It is used to express requests and exhortations, and is used as an adverbial.

“千万”: nhất định. Dùng biểu thị sự khẩn cầu, nhắn nhủ. Làm trạng ngữ.

(1) 老师说：“千万别客气，你就把老师家当做自己的家吧。”

(2) 要把护照和钱装好，千万别丢了。

(3) 你千万别走，等我回来。

(4) 你刚喝了不少酒，千万不要开车。

注意：“千万”不能用于第一人称作主语的句子。

Note: “千万” is not used in a sentence in which the subject is the first person singular pronoun.

Chú ý: “千万” không thể dùng trong câu có từ nhân xưng ngôi thứ nhất làm chủ ngữ.

不能说：＊我千万不去。

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetic Exercises Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

印象	yìnxiàng	影响	yǐngxiǎng
任何	rènhé	认可	rènkě
经历	jīnglì	敬礼	jìnglǐ
意识	yìshí	意思	yìsī
痛苦	tòngkǔ	痛哭	tòngkū
往事	wǎngshì	忘事	wàngshì

(2) 朗读 Read out the following proverbs Đọc thành tiếng

天有不测风云，　　Tiān yǒu bú cè fēng yún,

人有旦夕祸福。　　Rén yǒu dàn xī huò fú.

酒逢知己千杯少，　　Jiǔ féng zhī jǐ qiānbēi shǎo,

话不投机半句多。　　Huà bù tóu jī bàn jù duō.

2 词语 Read out the following phrases Từ ngữ

印象如何	印象不错	深刻印象	深刻印象
好坏之分	大小之分	高低之分	远近之分
照顾老人	照顾病人	精心照顾	得到照顾
亲身经历	亲耳听到	亲眼看见	亲口说出
毫不犹豫	乐于助人	提心吊胆	小心翼翼

3 选词填空 Choose the words to fill in the blanks
Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

A. 千万　可能　提心吊胆　再三　一直　经过　毫不犹豫　添　不时　经历　向来

(1) 这件事很_____是小王干的。

(2) 最近天气_____不好，不是刮风就是下雨。

(3) 这是我亲身_____的一件事，讲给你听听。

(4) 他是个靠得住的朋友，要是你请他帮忙，他会_____地帮助你。

(5) 他_____不善于跟别人打交道。

(6) 她不愿意给人家_____麻烦。

(7) 我住院的时候，朋友们_____来看我。

(8) 我们_____邀请他参加我们的联欢会，他还是没有来。

(7) 刚学会开车，每次开车上街，我都_____的。

(10) 你_____不要相信她的话。

B.

(1) 你对桂林的_____怎么样？（印象　记忆　回忆）

(2) 每当_____起这段留学生活，他都感到非常兴奋。（印象　记忆　回忆）

(3) 我和他在一起的时间很短，对他的_____不深。

(印象　记忆　回忆)

(4) 我只_____他的名字，但是不_____他，更不_____他。　(了解　知道　认识)

(5) 我_____要把这个问题搞清楚。　(千万　一定)

(6) 你_____别把那件事忘了。　(千万　一定)

4 完成句子 Complete the following sentences Hoàn thành câu

(1) 要是有人问我对她的印象怎么样，_____。　(毫不犹豫)

(2) 每当接到国内朋友来的信，_____。(都)

(3) 经过老师再三地讲解，_____。(终于)

(4) 每当我想起她，_____。(都)

(5) A：你认识玛丽吗？

B：_____。　(当然)

(6) A：这件事千万不要告诉他。

B：为什么？

A：他要是知道了，_____。　(非……不可)

5 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành hội thoại

(1) A：他这个人怎么样？

B：不错，我和他接触的时间不长，但是我觉得_____。　(心地善良)

(2) A：我们一起骑车去，好吗？

B：我不敢骑车上街，_____。　(提心吊胆)

(3) A：那天是谁送你去医院的？

B：是一个男的，好像是中国同学，不过_____。　(叫不出)

(4) A：麻烦你把这封信带给王老师，_____。（千万）

B：你放心吧，忘不了。

(5) A：大夫，她的腿怎么样？

B：是骨折，_____。（打石膏）

(6) A：她是怎么摔伤的？

B：骑车摔伤的，_____。（非……不可）

6 连句成段 Link the following sentences into paragraphs Sắp xếp các câu thành đoạn văn

(1) A. 我两眼看着窗外，不停地吸着烟，心里感到很不安

B. 北京正下着大雪，坐在从机场到城里的车上

C. 三年前，我第一次来到中国的那天晚上

D. 就要开始在一个新的环境里生活了，今后的情况会怎么样呢

_____

(2) A. 生活方面的困难就更不用说了，好在没过多久就习惯了

B. 两个月后，我就自己去外地旅行了一次

C. 从来没有学过汉语的我学起汉语来还真是困难，发音、声调和汉字都遇到不少麻烦

D. 这次旅行，不但提高了我的汉语水平，还让我有了学好汉语的信心

_____

7 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 过马路时你要特别提心吊胆，千万别出事故。

_____

(2) 我的朋友丢了钱包，我还没有亲身经历过丢。

(3) 我来中国留学的目的是亲眼看中国的情况。

(4) 哈尔滨是中国东北里一个大城市，你应该去。

(5) 要是我受伤，非痛苦不可。

(6) 她的记性很好，不管什么地方，只要去过一次，她就能背下来。

8 情景表达 Language and context Diễn đạt theo tình huống

A. 下列的句子什么情景下说? Những câu sau nói trong tình huống nào?

(1) 她可是个热心人。

(2) 这件事让我一生难忘。

(3) 他出事了。

B. 下列情景怎么说? Những tình huống sau sẽ nói như thế nào?

(1) 如果朋友需要你帮忙，你想都没想就答应了。(毫不犹豫地)

(2) 晚上一个人在没有人的地方走，心里总有些害怕，怎么说?(提心吊胆)

(3) 朋友要你谈谈对这个地方的印象怎么样时，你怎么说?(都有好坏之分)

9 综合填空 Fill in the blanks Điền từ vào chỗ trống

北国行

元旦那天，我跟几个同学一起①_____火车去哈尔滨看冰灯。刚到车站门口，②_____看见很多接站的人，一出车站迎面就是几座大冰雕，像巨石一样立在广场③_____。从来没有见过冰雪的我，一下子激动和兴奋起来。忽然想④_____了一句诗："北国风光，千里冰封，万里雪飘。"眼前的情景跟这句诗说的完全一样。

第二天，我们来到了松花江上。⑤_____江面上结着厚厚的冰，天很冷，但是冰上却有那么多快乐的游人。我们看到一些艺术家正在江上做冰雕，不少男女青年在自由自在地滑冰，有的人坐⑥_____狗拉的大雪橇（xuěqiāo：sled）飞跑，有意思极了。我和几个朋友⑦_____这一场面所吸引，也坐上大雪橇，在松花江上跑了起来。

当然，最漂亮的还数冰灯。各种各样的颜色，各种各样的造型。走进冰灯展览厅，⑧_____好像走进了一个童话（tónghuà：fairy tales）世界。我无法形容它的美丽，要是你感兴趣，最好亲自去看看。